

Biểu số: 008.N/BCC-NLTS

BÁO CÁO

CHÍNH THỨC DIỆN TÍCH

CÂY LÂU NĂM

Năm 2025

- Đơn vị báo cáo:

Xã: Ngọc Réo

- Đơn vị nhận báo cáo:

Thống kê cơ sở Đắk Hà

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A		B	C	l	2	3	4
TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ		12	Ha	5.686,30	0,00	5.686,30	
I. Cây ăn quả		121		579,70	0,00	579,70	
1. Nho		12110		0,00		0,00	
	Diện tích hiện có	1211001	Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới	1211002	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1211003	Ha	0,00		0,00	
2. Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới		1212		314,98	0,00	314,98	
Xoài	Diện tích hiện có	1212101	Ha	24,40		24,40	
	Trong đó: Trồng mới	1212102	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1212103	Ha	5,30		5,30	
Hồng xiêm/ Sapoche	Diện tích hiện có	1212201	Ha	0,39		0,39	
	Trong đó: Trồng mới	1212202	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1212203	Ha	0,39		0,39	
Chuối	Diện tích hiện có	1212301	Ha	70,71		70,71	
	Trong đó: Trồng mới	1212302	Ha	1,00		1,00	
	Diện tích cho SP	1212303	Ha	48,40		48,40	
Thanh long	Diện tích hiện có	1212401	Ha	0,83		0,83	
	Trong đó: Trồng mới	1212402	Ha	0,00		0,00	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
<i>A</i>		<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	Diện tích cho SP	1212403	Ha	0,00		0,00	
Đu đủ	Diện tích hiện có	1212501	Ha	4,80		4,80	
	Trong đó: Trồng mới	1212502	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1212503	Ha	1,65		1,65	
Dứa/ thom/ khóm	Diện tích hiện có	1212601	Ha	0,30		0,30	
	Trong đó: Trồng mới	1212602	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1212603	Ha	0,30		0,30	
Sầu riêng	Diện tích hiện có	1212701	Ha	137,31		137,31	
	Trong đó: Trồng mới	1212702	Ha	6,50		6,50	
	Diện tích cho SP	1212703	Ha	64,39		64,39	
Na (mãng cầu)	Diện tích hiện có	1212801	Ha	6,44		6,44	
	Trong đó: Trồng mới	1212802	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1212803	Ha	4,00		4,00	
Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác		12129		69,80	0,00	69,80	
Hong (hong đỏ, hong ngâm)	Diện tích hiện có	1212911	Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới	1212912	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1212913	Ha	0,00		0,00	
Mít	Diện tích hiện có	1212921	Ha	23,12		23,12	
	Trong đó: Trồng mới	1212922	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1212923	Ha	14,08		14,08	
Mãng cụt	Diện tích hiện có	1212931	Ha	1,00		1,00	
	Trong đó: Trồng mới	1212932	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1212933	Ha	0,50		0,50	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
<i>A</i>		<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
Ổi	Diện tích hiện có	1212941	Ha	17,21		17,21	
	Trong đó: Trồng mới	1212942	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1212943	Ha	6,70		6,70	
Vú sữa	Diện tích hiện có	1212951	Ha	0,67		0,67	
	Trong đó: Trồng mới	1212952	Ha	0,30		0,30	
	Diện tích cho SP	1212953	Ha	0,30		0,30	
Chanh leo	Diện tích hiện có	1212961	Ha	12,40		12,40	
	Trong đó: Trồng mới	1212962	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1212963	Ha	12,40		12,40	
Doi/ mận	Diện tích hiện có	1212971	Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới	1212972	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1212973	Ha	0,00		0,00	
Bơ	Diện tích hiện có	1212981	Ha	15,40		15,40	
	Trong đó: Trồng mới	1212982	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1212983	Ha	10,70		10,70	
Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác chưa được phân vào đâu (Me, khế, cóc, quýt				0,00		0,00	
	Diện tích hiện có	1212991	Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới	1212992	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1212993	Ha	0,00		0,00	
Trong đó:				0,00			
.....	Diện tích hiện có		Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới		Ha	0,00		0,00	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4
	Diện tích cho SP		Ha	0,00		0,00	
3. Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt		1213		82,99	0,00	82,99	
Cam	Diện tích hiện có	1213101	Ha	45,80		45,80	
	Trong đó: Trồng mới	1213102	Ha	0,94		0,94	
	Diện tích cho SP	1213103	Ha	22,34		22,34	
Quýt	Diện tích hiện có	1213201	Ha	36,55		36,55	
	Trong đó: Trồng mới	1213202	Ha	0,46		0,46	
	Diện tích cho SP	1213203	Ha	17,79		17,79	
Chanh	Diện tích hiện có	1213301	Ha	0,50		0,50	
	Trong đó: Trồng mới	1213302	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1213303	Ha	0,50		0,50	
Bưởi	Diện tích hiện có	1213401	Ha	0,14		0,14	
	Trong đó: Trồng mới	1213402	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1213403	Ha	0,14		0,14	
Các loại quả thuộc loại cam, quýt khác chưa được phân vào đâu (bòng, phật thủ, quất/tắc							
	Diện tích hiện có	1213901	Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới	1213902	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1213903	Ha	0,00		0,00	
Trong đó:				0,00			
.....	Diện tích hiện có		Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới		Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP		Ha	0,00		0,00	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4
4. Táo, mận và các loại quả có hạt như táo		1214		0,00		0,00	
Táo	Diện tích hiện có	1214101	Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới	1214102	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1214103	Ha	0,00		0,00	
Mận	Diện tích hiện có	1214201	Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới	1214202	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1214203	Ha	0,00		0,00	
Mơ	Diện tích hiện có	1214301	Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới	1214302	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1214303	Ha	0,00		0,00	
Đào	Diện tích hiện có	1214401	Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới	1214402	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1214403	Ha	0,00		0,00	
Lê/mắc cộc	Diện tích hiện có	1214501	Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới	1214502	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1214503	Ha	0,00		0,00	
Các loại quả có hạt như táo khác	Diện tích hiện có	1214901	Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới	1214902	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1214903	Ha	0,00		0,00	
Trong đó:				0,00			
.....	Diện tích hiện có		Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới		Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP		Ha	0,00		0,00	
5. Nhãn, vải, chôm chôm		1215		7,50	0,00	7,50	
	Diện tích hiện có	1215101	Ha	5,06		5,06	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
<i>A</i>		<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
Nhãn	Trong đó: Trồng mới	1215102	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1215103	Ha	1,32		1,32	
Vải	Diện tích hiện có	1215201	Ha	1,90		1,90	
	Trong đó: Trồng mới	1215202	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1215203	Ha	0,74		0,74	
Chôm chôm	Diện tích hiện có	1215301	Ha	0,54		0,54	
	Trong đó: Trồng mới	1215302	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1215303	Ha	0,54		0,54	
6. Các loại quả mọng		12191		0,00	0,00	0,00	
Dâu tây	Diện tích hiện có	1219111	Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới	1219112	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1219113	Ha	0,00		0,00	
Quả mọng khác (kiwi, mâm xôi, sơ ri,...)	Diện tích hiện có	1219191	Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới	1219192	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1219193	Ha	0,00		0,00	
7. Các loại hạt vỏ cứng		12192		174,23	0,00	174,23	
Hạt dẻ	Diện tích hiện có	1219221	Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới	1219222	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1219223	Ha	0,00		0,00	
Mắc ca	Diện tích hiện có	1219231	Ha	174,23		174,23	
	Trong đó: Trồng mới	1219232	Ha	8,30		8,30	
	Diện tích cho SP	1219233	Ha	38,00		38,00	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
<i>A</i>		<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
(Để lấy hạt) Hạt/ quả vỏ cứng khác (quả hạnh/hạnh nhân, óc chó, hạt dẻ cười, ...)	Diện tích hiện có	1219291	Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới	1219292	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1219293	Ha	0,00		0,00	
II. Cây lấy quả chứa dầu		122		0,00		0,00	
1. Dừa				0,00			
	Diện tích hiện có	1220101	Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới	1220102	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1220103	Ha	0,00		0,00	
2. Cọ dầu				0,00			
	Diện tích hiện có	1220301	Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới	1220302	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1220303	Ha	0,00		0,00	
3. Gấc				0,00			
	Diện tích hiện có	1220401	Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới	1220402	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1220403	Ha	0,00		0,00	
4. Cây lấy dầu khác				0,00			
	Diện tích hiện có	1220901	Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới	1220902	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1220903	Ha	0,00		0,00	
Trong đó:				0,00			
.....	Diện tích hiện có		Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới		Ha	0,00		0,00	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
<i>A</i>		<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	Diện tích cho SP		Ha	0,00		0,00	
III. Điều		123		0,00			
	Diện tích hiện có	1230001	Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới	1230002	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1230003	Ha	0,00		0,00	
IV. Hồ tiêu		124		0,00			
	Diện tích hiện có	1240001	Ha	39,70		39,70	
	Trong đó: Trồng mới	1240002	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1240003	Ha	37,92		37,92	
V. Cao su		125		0,00			
	Diện tích hiện có	1250001	Ha	3.368,30		3.368,30	
	Trong đó: Trồng mới	1250002	Ha	33,00		33,00	
	Diện tích cho SP	1250003	Ha	1.809,00		1.809,00	
Diện tích cao su thanh lý trong 12 tháng qua			Ha	0,00		0,00	
VI. Cà phê		126		0,00			
	Diện tích hiện có	1260001	Ha	1.692,60		1.692,60	
	Trong đó: Trồng mới	1260002	Ha	7,00		7,00	
	Diện tích cho SP	1260003	Ha	1.445,10		1.445,10	
VII. Chè		127		0,00		0,00	
1. Chè búp				0,00			
	Diện tích hiện có	1270101	Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới	1270102	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1270103	Ha	0,00		0,00	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
<i>A</i>		<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
2. Chè hái lá				0,00			
	Diện tích hiện có	1270201	Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới	1270202	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1270203	Ha	0,00		0,00	
VIII. Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm		128		0,00		0,00	
1. Cây gia vị lâu năm		1281	Ha	0,00		0,00	
Đinh hương	Diện tích hiện có	1281101	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1281102	Ha	0,00		0,00	
Vani	Diện tích hiện có	1281201	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1281202	Ha	0,00		0,00	
Cây gia vị lâu năm khác	Diện tích hiện có	1281901	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1281902	Ha	0,00		0,00	
Trong đó:				0,00			
Ka ri	Diện tích hiện có		Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP		Ha	0,00		0,00	
2. Cây dược liệu lâu năm		1282		0,00		0,00	
Hoa nhài	Diện tích hiện có	1282101	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1282102	Ha	0,00		0,00	
Hôi	Diện tích hiện có	1282201	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1282202	Ha	0,00		0,00	
Ý dĩ	Diện tích hiện có	1282301	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1282302	Ha	0,00		0,00	
Tam thất	Diện tích hiện có	1282401	Ha	0,00		0,00	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
<i>A</i>		<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
Tam thất	Diện tích cho SP	1282402	Ha	0,00		0,00	
Sâm	Diện tích hiện có	1282501	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1282502	Ha	0,00		0,00	
Sa nhân	Diện tích hiện có	1282601	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1282602	Ha	0,00		0,00	
Đinh lăng	Diện tích hiện có	1282701	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1282702	Ha	0,00		0,00	
Cây dùng làm nguyên liệu chế nước hoa và cây làm hương liệu (hoa sói, hoa ngâu, ...)	Diện tích hiện có	1282801	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1282802	Ha	0,00		0,00	
Trong đó:				0,00			
.....	Diện tích hiện có		Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP		Ha	0,00		0,00	
Cây dược liệu lâu năm khác (hoa hòe, thanh hao, ...)	Diện tích hiện có	1282901	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1282902	Ha	0,00		0,00	
Trong đó:				0,00			
sâm dây	Diện tích hiện có		Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP		Ha	0,00		0,00	
IX. Cây lâu năm khác		129		6,00		6,00	
1. Cây cảnh lâu năm		1291		0,00		0,00	
Hoa mai	Diện tích hiện có	1291101	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1291102	Ha	0,00		0,00	
Quất/tắc cảnh	Diện tích hiện có	1291201	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1291202	Ha	0,00		0,00	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
<i>A</i>		<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
Hoa đào	Diện tích hiện có	1291301	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1291302	Ha	0,00		0,00	
Cây cảnh khác (Tùng sanh, si,...)	Diện tích hiện có	1291901	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1291902	Ha	0,00		0,00	
Trong đó:				0,00			
Bonsai	Diện tích hiện có		Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP		Ha	0,00		0,00	
2. Cây lâu năm khác còn lại		1299		6,00		6,00	
Ca cao	Diện tích hiện có	1299101	Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới	1299102	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1299103	Ha	0,00		0,00	
	SP	1299104	Tạ/ ha	0,00		0,00	
Sơn ta	Diện tích hiện có	1299201	Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới	1299202	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1299203	Ha	0,00		0,00	
	SP	1299204	Tạ/ ha	0,00		0,00	
Trôm	Diện tích hiện có	1299301	Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới	1299302	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1299303	Ha	0,00		0,00	
Dâu tằm	Diện tích hiện có	1299401	Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới	1299402	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP	1299403	Ha	0,00		0,00	
	SP	1299404	Tạ/ ha	0,00		0,00	
	Diện tích hiện có	1299501	Ha	6,00		6,00	

Tên chỉ tiêu			Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
						Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A			B	C	I	2	3	4
Cau	Trong đó: Trồng mới		1299502	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP		1299503	Ha	3,00		3,00	
Cây lâu năm khác còn lại chưa được phân vào đâu	Diện tích hiện có		1299901	Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới		1299902	Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP		1299903	Ha	0,00		0,00	
Trong đó:					0,00			
.....	Diện tích hiện có			Ha	0,00		0,00	
	Trong đó: Trồng mới			Ha	0,00		0,00	
	Diện tích cho SP			Ha	0,00		0,00	
Sản phẩm phụ cây lâu năm (gỗ thanh lý, củi, lá...)	Sản phẩm gỗ cao su thanh lý	Sản lượng	1299900	M³	0,00		0,00	
		Giá trị	1299901	Triệu đồng	0,00		0,00	
	Sản phẩm phụ khác của cây lâu năm (Củi,	Sản lượng	1299911	Kg	0,00		0,00	
		Giá trị	1299912	Triệu đồng	0,00		0,00	

Đã rà, ngày Tháng.....năm 202...

Người lập biểu

Người kiểm tra

TM.UBND xã.....

(ký, đóng dấu ghi rõ họ và tên)